

KẾ HOẠCH

Tặng quà tới các đối tượng chính sách là người có công, cơ sở cách mạng nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2026)

Thực hiện Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động hằng năm của Đại diện các Ban liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày thành phố Hà Nội và nội dung, mức tặng quà của Thành phố tới các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán; kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7; ngày Quốc khánh 02/9; ngày Quốc tế thiếu nhi và Tết Trung thu;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch tặng quà tới các đối tượng chính sách là người có công, cơ sở cách mạng nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2026) trên địa bàn thành phố Hà Nội, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc; nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và Nhân dân Thủ đô trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là quan tâm đến người có công với cách mạng (sau đây viết tắt là NCC), đảm bảo chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố.

- Chủ động, tổ chức kịp thời thực hiện việc tặng quà nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Quốc khánh (02/9/1945-02/9/2026) tới các đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Yêu cầu

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ ưu đãi của Đảng, Nhà nước đối với NCC, góp phần chăm lo đời sống vật chất và tinh thần đối với NCC.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện thăm hỏi, tặng quà đảm bảo đúng chính sách, đúng đối tượng, công khai, dân chủ; chủ động phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm, trục lợi chính sách, chi trả tặng quà không đầy đủ theo quy định.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng và mức tặng quà

a) Tặng quà mức 10.000.000 đồng/suất (bằng tiền mặt) gửi tới: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng); Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày Khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (Tiền khởi nghĩa);

b) Tặng quà mức 3.000.000 đồng/suất (bằng tiền mặt) gửi tới: Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc “Bằng có công với nước”; Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc “Bằng có công với nước” (trường hợp người đứng tên trong Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc “Bằng có công với nước” đã chết thì đại diện vợ, chồng, con được tặng quà).

Trường hợp một cá nhân thuộc các đối tượng người có công nêu trên thì chỉ nhận một suất quà tặng của Thành phố.

c) Tặng quà các đơn vị, cá nhân tiêu biểu:

- Ủy quyền Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các phường, xã: Hà Đông, Phù Đổng, Quốc Oai, Xuân Mai, Phúc Thọ, Thiên Lộc, Ứng Hòa tổ chức thăm hỏi, tặng quà các tập thể có cơ sở cách mạng (là các đơn vị, tập thể được Nhà nước tặng danh hiệu “Bằng có công với nước” hoặc “Kỷ niệm chương có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến”); Mức quà tặng: 27.000.000 đồng/đơn vị (trong đó 25.000.000 đồng tiền mặt và quà trị giá 2.000.000 đồng).

- Ủy quyền Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường thăm, tặng quà gia đình là người có công tiêu biểu thuộc đối tượng được tặng quà nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 02/9/2026 (mỗi xã phường chọn 02 gia đình). Mức quà tặng: 12.000.000 đồng/suất (trong đó 10.000.000 đồng tiền mặt và quà trị giá 2.000.000 đồng).

(Phụ lục đính kèm)

2. Kinh phí và nguồn kinh phí

Tổng số đối tượng tặng quà: 2.107 suất quà, với tổng kinh phí là 10.399.000.000 đồng (*Mười tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu đồng*).

a) Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được đảm bảo từ nguồn ngân sách cấp Thành phố, cấp xã, phường theo phân cấp và các nguồn huy động hợp pháp khác.

b) Các đơn vị có trách nhiệm sử dụng kinh phí theo đúng quy định, chi trả đúng đối tượng, đúng chế độ, chính sách và thanh quyết toán kinh phí thực hiện đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Ngoài kinh phí từ nguồn ngân sách nêu trên, Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ vào các nguồn quyên tặng,

nguồn được phép huy động khác quyết định các mức tặng quà đối với NCC nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Quốc khánh 02/9/2026.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, triển khai, tổ chức thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Kiểm tra, giám sát việc thăm hỏi, tặng quà, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vi phạm trong việc thực hiện chính sách tặng quà.

- Tổng hợp kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

2. Sở Văn hoá và Thể thao

Tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và các hoạt động thăm tặng quà người có công với cách mạng; các đơn vị, các nhân tiêu biểu nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Quốc khánh 02/9 gắn với các hoạt động kỷ niệm của Thành phố và cả nước.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố bố trí kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để triển khai Kế hoạch theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch tặng quà và tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc khánh 02/9/2026 trên địa bàn, đảm bảo hiệu quả, thiết thực, ý nghĩa gắn với các hoạt động chào mừng kỷ niệm của Thành phố và cả nước.

- Phổ biến tuyên truyền chính sách tặng quà của Thành phố tới nhân dân địa phương; niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường đối tượng, tiêu chuẩn và mức quà tặng.

- Chủ động bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn hướng dẫn, kiểm tra, rà soát danh sách đối tượng, đảm bảo kinh phí và tổ chức thực hiện tặng quà theo quy định xong trước ngày 01/9/2026.

- Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đến tập thể và cá nhân gia đình chính sách người có công tiêu biểu trên địa bàn theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Báo cáo kết quả việc thăm hỏi, tặng quà trên địa bàn, gửi về Sở Nội vụ trước ngày 01/9/2026 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội

Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã thực hiện giám sát, tiếp nhận các ý kiến phản ánh của quần chúng Nhân dân, phát hiện những trường hợp lợi dụng chính sách để các cơ quan chức năng có trách nhiệm giải quyết bảo đảm các chế độ quà tặng tới đối tượng đầy đủ, kịp thời.

6. Đề nghị Cơ quan báo và Phát thanh, truyền hình Hà Nội

Tổ chức tuyên truyền ý nghĩa ngày Quốc khánh 02/9; Tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, sự cống hiến, hy sinh của người có công với đất nước trong sự nghiệp đấu tranh, giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và yêu cầu các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện; báo cáo kết quả thực hiện thăm, tặng quà nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày Quốc khánh (02/9/1945-02/9/2026) gửi Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có vướng mắc đề nghị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố./. 

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố; *(để báo cáo)*
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ủy ban MTTQ Thành phố;
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- VPUB: CVP, PCVP P.T.T. Huyện
- Phòng KGVX, TH;
- Lưu: VT, KGVX_(Nhưng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 



Vũ Thu Hà

Kinh phí tặng quà cho các đối tượng chính sách, cơ sở cách mạng nhân dịp kỷ niệm ngày 02/9/2026

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 16/7/2026 của UBND Thành phố)



STT	Xã phường	Mức 10.000.000 đồng/suất						Mức 3.000.000 đồng/suất				Mức 12.000.000 đồng/suất		Mức 27.000.000 đồng/suất	
		Tổng cộng		Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (Lão thành cách mạng)		Người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (Tiền khởi nghĩa)		Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày		Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”; người trong gia đình được tặng kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”		Quà tặng cá nhân tiêu biểu		Quà tặng tập thể tiêu biểu	
		Người	Kinh phí (Đồng)	Người	Kinh phí (Đồng)	Người	Kinh phí (Đồng)	Người	Kinh phí (Đồng)	Người	Kinh phí (Đồng)	Người	Kinh phí (Đồng)	Tập thể	Kinh phí (Đồng)
1	Phường Hoàn Kiếm	46	275.000.000	3	30.000.000	14	140.000.000	17	51.000.000	10	30.000.000	2	24.000.000		-
2	Phường Cửa Nam	46	296.000.000	5	50.000.000	15	150.000.000	12	36.000.000	12	36.000.000	2	24.000.000		-
3	Phường Ba Đình	26	201.000.000	4	40.000.000	11	110.000.000	9	27.000.000		-	2	24.000.000		-
4	Phường Ngọc Hà	27	204.000.000	3	30.000.000	12	120.000.000	10	30.000.000		-	2	24.000.000		-
5	Phường Giảng Võ	24	153.000.000	1	10.000.000	8	80.000.000	13	39.000.000		-	2	24.000.000		-
6	Phường Hai Bà Trưng	35	207.000.000	6	60.000.000	6	60.000.000	13	39.000.000	8	24.000.000	2	24.000.000		-
7	Phường Vĩnh Tuy	11	58.000.000	-	-	1	10.000.000	8	24.000.000	-	-	2	24.000.000		-
8	Phường Bạch Mai	42	221.000.000	4	40.000.000	7	70.000.000	23	69.000.000	6	18.000.000	2	24.000.000		-
9	Phường Đồng Đa	26	166.000.000	1	10.000.000	9	90.000.000	13	39.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
10	Phường Kim Liên	56	340.000.000	4	40.000.000	18	180.000.000	20	60.000.000	12	36.000.000	2	24.000.000		-
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	19	117.000.000	1	10.000.000	5	50.000.000	9	27.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
12	Phường Láng	12	96.000.000	1	10.000.000	5	50.000.000	2	6.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
13	Phường Ô Chợ Dừa	16	108.000.000	3	30.000.000	3	30.000.000	7	21.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
14	Phường Hồng Hà	23	108.000.000		-	3	30.000.000	17	51.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
15	Phường Lĩnh Nam	2	15.000.000	-	-	0	-	1	3.000.000	-	-	1	12.000.000		-
16	Phường Hoàng Mai	23	108.000.000	3	30.000.000	0	-	15	45.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
17	Phường Vĩnh Hưng	9	45.000.000	-	-	0	-	5	15.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
18	Phường Tương Mai	21	123.000.000	1	10.000.000	5	50.000.000	11	33.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
19	Phường Định Công	9	59.000.000	1	10.000.000	1	10.000.000	5	15.000.000	-	-	2	24.000.000		-
20	Phường Hoàng Liệt	5	33.000.000	-	-	0	-	3	9.000.000	-	-	2	24.000.000		-

21	Phường Yên Sở	5	33.000.000	-	-	0	-	3	9.000.000	-	-	2	24.000.000		-
22	Phường Thanh Xuân	21	158.000.000	4	40.000.000	7	70.000.000	8	24.000.000	-	-	2	24.000.000		-
23	Khương Đình	24	118.000.000	1	10.000.000	3	30.000.000	18	54.000.000	-	-	2	24.000.000		-
24	Phường Phương Liệt	14	109.000.000	3	30.000.000	4	40.000.000	4	12.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
25	Phường Cầu Giấy	13	57.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
26	Phường Nghĩa Đô	21	130.000.000	2	20.000.000	5	50.000.000	8	24.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
27	Phường Yên Hòa	11	72.000.000	1	10.000.000	2	20.000.000	6	18.000.000	-	-	2	24.000.000		-
28	Phường Tây Hồ	31	167.000.000	1	10.000.000	7	70.000.000	17	51.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
29	Phường Phú Thượng	18	79.000.000		-	1	10.000.000	4	12.000.000	11	33.000.000	2	24.000.000		-
30	Phường Tây Tựu	5	33.000.000	-	-	0	-	2	6.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
31	Phường Phú Diễn	13	64.000.000	-	-	1	10.000.000	10	30.000.000	-	-	2	24.000.000		-
32	Phường Xuân Đình	10	62.000.000	-	-	2	20.000.000	4	12.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
33	Phường Đồng Ngạc	8	42.000.000	-	-	0	-	3	9.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
34	Phường Thượng Cát	10	48.000.000		-	0	-	-	-	8	24.000.000	2	24.000.000		-
35	Phường Từ Liêm	15	77.000.000	-	-	2	20.000.000	10	30.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
36	Phường Xuân Phương	4	30.000.000	-	-	0	-	1	3.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
37	Phường Tây Mỗ	5	33.000.000	-	-	0	-	-	-	3	9.000.000	2	24.000.000		-
38	Phường Đại Mỗ	4	30.000.000		-		-	2	6.000.000		-	2	24.000.000		-
39	Phường Long Biên	7	39.000.000	-	-	0	-	5	15.000.000	-	-	2	24.000.000		-
40	Phường Bồ Đề	32	177.000.000	3	30.000.000	6	60.000.000	17	51.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
41	Phường Việt Hưng	17	69.000.000		-		-	14	42.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
42	Phường Phúc Lợi	11	58.000.000	1	10.000.000	0	-	7	21.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
43	Phường Hà Đông	106	395.000.000	1	10.000.000	4	40.000.000	27	81.000.000	71	213.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
44	Phường Dương Nội	15	63.000.000	-	-	0	-	-	-	13	39.000.000	2	24.000.000		-
45	Phường Yên Nghĩa	14	60.000.000	-	-	0	-	2	6.000.000	10	30.000.000	2	24.000.000		-
46	Phường Phú Lương	7	39.000.000	-	-	0	-	5	15.000.000	-	-	2	24.000.000		-
47	Phường Kiến Hưng	10	48.000.000		-	0	-	5	15.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
48	Xã Thanh Trì	2	15.000.000		-		-	1	3.000.000	-	-	1	12.000.000		-
49	Xã Đại Thanh	17	69.000.000		-		-	7	21.000.000	8	24.000.000	2	24.000.000		-
50	Xã Nam Phú	9	45.000.000	-	-	0	-	6	18.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
51	Xã Ngọc Hồi	6	36.000.000	0	-	0	-	3	9.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
52	Phường Thanh Liệt	5	40.000.000	1	10.000.000	0	-	2	6.000.000	-	-	2	24.000.000		-

53	Xã Thượng Phúc	9	45.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000		-	2	24.000.000		-
54	Xã Thường Tín	14	60.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
55	Xã Chương Dương	16	66.000.000	-	-	0	-	14	42.000.000	-	-	2	24.000.000		-
56	Xã Hồng Vân	12	54.000.000	-	-	0	-	10	30.000.000	-	-	2	24.000.000		-
57	Xã Phú Xuyên	22	84.000.000	-	-	0	-	20	60.000.000	-	-	2	24.000.000		-
58	Xã Phượng Dực	15	63.000.000	-	-	0	-	13	39.000.000	-	-	2	24.000.000		-
59	Xã Chuyên Mỹ	9	45.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	-	-	2	24.000.000		-
60	Xã Đại Xuyên	13	57.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000		-	2	24.000.000		-
61	Xã Thanh Oai	9	45.000.000		-		-	6	18.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
62	Xã Bình Minh	15	63.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
63	Xã Tam Hưng	13	57.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000	-	-	2	24.000.000		-
64	Xã Dân Hòa	10	48.000.000	-	-	0	-	8	24.000.000		-	2	24.000.000		-
65	Xã Vân Đình	11	58.000.000	1	10.000.000	0	-	7	21.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
66	Xã Ứng Thiên	8	42.000.000	-	-	0	-	5	15.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
67	Xã Hòa Xá	9	45.000.000		-		-	4	12.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
68	Xã Ứng Hòa	27	123.000.000	-	-	0	-	23	69.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
5	Xã Mỹ Đức	8	42.000.000		-		-	6	18.000.000		-	2	24.000.000		-
70	Xã Hồng Sơn	14	60.000.000		-		-	12	36.000.000		-	2	24.000.000		-
71	Xã Phúc Sơn	20	78.000.000	-	-	0	-	15	45.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
72	Xã Hương Sơn	11	51.000.000		-		-	7	21.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
73	Phường Chương Mỹ	21	81.000.000		-		-	9	27.000.000	10	30.000.000	2	24.000.000		-
74	Xã Phú Nghĩa	16	66.000.000	-	-	0	-	12	36.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
75	Xã Xuân Mai	15	87.000.000	-	-	0	-	6	18.000.000	6	18.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
76	Xã Trần Phú	13	57.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000	-	-	2	24.000.000		-
77	Xã Hòa Phú	10	48.000.000	-	-		-	8	24.000.000	-	-	2	24.000.000		-
78	Xã Quảng Bị	9	45.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	-	-	2	24.000.000		-
79	Xã Minh Châu	2	15.000.000	-	-	0	-	1	3.000.000	-	-	1	12.000.000		-
80	Xã Quảng Oai	21	81.000.000	-	-	0	-	18	54.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
81	Xã Vật Lại	28	102.000.000	-	-	0	-	25	75.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
82	Xã Cổ Đô	35	123.000.000	-	-	0	-	32	96.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
83	Xã Bất Bạt	15	63.000.000		-		-	13	39.000.000		-	2	24.000.000		-
84	Xã Suối Hai	9	45.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	-	-	2	24.000.000		-
85	Xã Ba Vì	6	36.000.000		-		-	4	12.000.000		-	2	24.000.000		-
86	Xã Yên Bài	5	33.000.000		-		-	3	9.000.000		-	2	24.000.000		-
87	Phường Sơn Tây	30	108.000.000		-		-	23	69.000.000	5	15.000.000	2	24.000.000		-
88	Phường Tùng Thiện	11	58.000.000		-	1	10.000.000	8	24.000.000		-	2	24.000.000		-
89	Xã Đoài Phương	9	45.000.000		-		-	6	18.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-

90	Xã Phúc Thọ	25	124.000.000		-	1	10.000.000	10	30.000.000	11	33.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
91	Xã Phúc Lộc	15	63.000.000	-	-	0	-	13	39.000.000	-	-	2	24.000.000		-
92	Xã Hát Môn	21	81.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000	8	24.000.000	2	24.000.000		-
93	Xã Thạch Thất	15	63.000.000	-	-	0	-	10	30.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
94	Xã Hạ Bằng	10	48.000.000	-	-	0	-	6	18.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
95	Xã Tây Phương	20	78.000.000	-	-	0	-	13	39.000.000	5	15.000.000	2	24.000.000		-
96	Xã Hòa Lạc	0	0	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-		-
97	Xã Yên Xuân	6	36.000.000		-		-	4	12.000.000		-	2	24.000.000		-
98	Xã Quốc Oai	22	108.000.000	-	-	0	-	8	24.000.000	11	33.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
99	Xã Hưng Đạo	11	51.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
100	Xã Kiêu Phú	12	54.000.000	-	-	0	-	10	30.000.000	-	-	2	24.000.000		-
101	Xã Phú Cát	6	36.000.000	-	-	0	-	3	9.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
102	Xã Hoài Đức	8	42.000.000	-	-	0	-	6	18.000.000	-	-	2	24.000.000		-
103	Xã Dương Hòa	11	51.000.000		-		-	9	27.000.000		-	2	24.000.000		-
104	Xã Sơn Đồng	13	57.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
105	Xã An Khánh	17	69.000.000	-	-	0	-	11	33.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
106	Xã Đan Phượng	24	97.000.000	1	10.000.000	0	-	14	42.000.000	7	21.000.000	2	24.000.000		-
107	Xã Ô Diên	18	72.000.000	-	-	0	-	16	48.000.000	-	-	2	24.000.000		-
108	Xã Liên Minh	11	51.000.000	-	-	0	-	9	27.000.000	-	-	2	24.000.000		-
109	Xã Gia Lâm	24	104.000.000	1	10.000.000	1	10.000.000	17	51.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
110	Xã Thuận An	19	75.000.000		-		-	14	42.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
111	Xã Bát Tràng	15	63.000.000		-		-	10	30.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000		-
112	Xã Phù Đồng	32	138.000.000		-		-	26	78.000.000	3	9.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
113	Xã Thư Lâm	17	69.000.000	-	-	0	-	14	42.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
114	Xã Đông Anh	30	115.000.000	-	-	1	10.000.000	19	57.000.000	8	24.000.000	2	24.000.000		-
115	Xã Phúc Thịnh	27	106.000.000		-	1	10.000.000	17	51.000.000	7	21.000.000	2	24.000.000		-
116	Xã Thiên Lộc	14	84.000.000	-	-	0	-	9	27.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000	1	27.000.000
117	Xã Vĩnh Thanh	18	72.000.000		-		-	6	18.000.000	10	30.000.000	2	24.000.000		-
118	Xã Mê Linh	15	70.000.000	1	10.000.000	0	-	8	24.000.000	4	12.000.000	2	24.000.000		-
119	Xã Yên Lãng	12	54.000.000	-	-	0	-	10	30.000.000	-	-	2	24.000.000		-
120	Xã Tiến Thắng	19	75.000.000	-	-	0	-	12	36.000.000	5	15.000.000	2	24.000.000		-
121	Xã Quang Minh	22	98.000.000	-	-	2	20.000.000	10	30.000.000	8	24.000.000	2	24.000.000		-
122	Xã Sóc Sơn	30	129.000.000	1	10.000.000	2	20.000.000	17	51.000.000	8	24.000.000	2	24.000.000		-
123	Xã Đa Phúc	11	51.000.000	-	-	0	-	7	21.000.000	2	6.000.000	2	24.000.000		-
124	Xã Nội Bài	19	82.000.000	-	-	1	10.000.000	16	48.000.000	-	-	2	24.000.000		-
125	Xã Trung Giã	17	69.000.000	-	-	0	-	10	30.000.000	5	15.000.000	2	24.000.000		-
126	Xã Kim Anh	13	57.000.000	-	-	0	-	10	30.000.000	1	3.000.000	2	24.000.000		-
	Tổng cộng	2.107	10.399.000.000	64	640.000.000	177	1.770.000.000	1.221	3.663.000.000	391	1.173.000.000	247	2.964.000.000	7	189.000.000

**DANH SÁCH HẸM TẶNG QUÀ CÁC CƠ SỞ CÁCH MẠNG, TẬP THỂ TIÊU BIỂU
NHÂN DỊP QUỐC KHÁNH 02/9/2026**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 283 /KH-UBND ngày 16/7/2026 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh sách đơn vị	Địa chỉ	Mức chi
1	Cơ sở cách mạng Vạn Phúc, phường Hà Đông	phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	27.000.000
2	Cơ sở cách mạng Trung Màu, xã Phù Đổng	Xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội	27.000.000
3	Cơ sở cách mạng Sài Sơn, xã Quốc Oai	Xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội	27.000.000
4	Cơ sở cách mạng làng Tân Tiến, xã Xuân Mai	Xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội	27.000.000
5	Cơ sở cách mạng làng Thuần Mỹ, xã Phúc Thọ	Xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	27.000.000
6	Cơ sở cách mạng thôn Võng La, xã Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội	27.000.000
7	Cơ sở cách mạng Trầm Lộng, xã Ứng Hòa	Xã Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	27.000.000